



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

IV#: _____

VEWL#: _____

I-171: _____ Y _____ NO _____

EXIT VISÁ #: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

H14

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM HUYNH VAN SET
Last Middle First

Current Address: 54/5A Khu 5' P3 - Satec

Date of Birth: 09-02-1944 Place of Birth: Ben Tre

Previous Occupation (before 1975) Captain
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 05-02-1975 To 02-18-1982
Years: 06 Months: 09 Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

861

82Y
1/131 49
T8

QUỐC NỘI VỤ
CƠ QUAN LÝ X.N.C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 273...XC

GIẤY BẢO TIN

Kính gửi: ... Bà ... Huỳnh ... Đàn ... Sở ...

Hiện ở: 24.15A ... Khoan ... 3 ... Ph ... Sa ... Số ... Đông ... Tháp ...

Chúng tôi đồng ý cho: Ông ... cùng ... 01 ... người trong gia đình được phép xuất
cảnh để ... nước Mỹ.

Về việc cấp hộ chiếu: chúng tôi đã cấp ... 2 ... hộ chiếu cho gia đình, số:

.....
.....438.41.....
.....43.843.190BC.....
.....

.....Đã ... kh ...
.....

Chúng tôi đã lên danh sách số ... HLH ... chuyển Bộ Ngoại giao để chuyển chính phủ Mỹ
triếp xúc phỏng vấn và xét nhập cảnh.

Nếu gia đình cần biết thời gian phỏng vấn tiếp xúc và kết quả xét duyệt nhập cảnh
liên hệ ... chính phủ Mỹ.

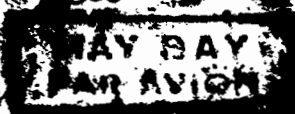
..... Bà ... yên tâm ...

Hà Nội, ngày 12 tháng 8, 1990:
TRƯỞNG PHÒNG X.N.C



Nguyễn Phương

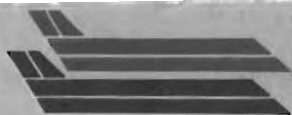
FROM HUYNH VĂN SÉT
54/5A Kham 3 - Phường 3
Thị xã Satec,
ĐÔNG THÁP.



JUN 12 1989

TO MRS. THO. KHUC MINH
P.O. BOX 5435
ARLINGTON, VA. 22205-0635
U.S.A.





VIET NAM



AEROGRAMME

TO MRS. THO. KHUC MINH

P.O. BOX 5435

ARLINGTON. VA 22205-0635

USA.

AIRMAIL

COUNTRY OF DESTINATION

TO OPEN CUT HERE



TO OPEN CUT HERE

LY TU TRONG VOCATIONAL SCHOOL - CRAFTS WORKSHOP

FROM HUYNH VĂN SÉT 54/5A Khome 3.
Phường 3. Thị xã Sactec - Tỉnh ĐÔNG THÁP



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

IV#: _____

VEWL#: _____

I-171#: Y NO

EXIT VISA#: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM HUYNH Vân SÉT
Last Middle First

Current Address: SH/5A Khóm 3 P. 3 Thị xã Sàigòn - Đ. Thập

Date of Birth: 09/02/44 Place of Birth: Bến Tre

Previous Occupation (before 1975) Capt.
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 05/02/75 To 01/18/82
Years: 7 Months: _____ Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6.. ADDITIONAL INFORMATION :

Saterdag ngày 12 tháng 5 năm 1989

Thưa chị Kiều môn,

Kính nhờ chị chuyển hộ số em
sang văn phòng ODP đêm em.
Còn lại một đơn xin chị gửi lại
ở văn phòng chị.

Thưa chị, đang lẻ phải gởi
sang chị hai hộ số dư ở những nhà
vậy phải bỏ vào 2 phong bì
mỗi một cái phải tốn từ 15.000 đ
Kính mong chị thấy cảm. Em sẽ
gởi sau.

Thưa Chị, khi được thư xin
chị dấu chút thì gửi qua bưu
điện tin cho em rồi em được
yên tâm vì từ 1982 đến nay em
đã gởi đi tất cả 5 lần mà
không nhận được một tin tức
nào cả nên em rất lo.

Em xin phép được tạm dừng
ở đây,

Kính chúc Chị cùng quý gia đình
như sức khỏe và luôn may mắn.

Kính thư

See

Thyên Văn Sĩ.

QUESTIONNAIRE FOR EX-POLITICAL PRISONER IN VIETNAM

I. BASIC INFORMATION FOR APPLICANT IN VIETNAM:

1. Full name of Ex-political prisoner: **HUYNH VAN SET**
2. Date and address of birth: **02-9-1944. Xã Hiệp Hưng. Tổng Bảo Phước (Giồng Trôm). Tỉnh Kiến Hòa (Bến Tre).**
3. Position rank before 4/1975: **Đại úy - Sĩ quan Trưởng toán Trung tâm Hậu cần quân Sự Đoàn 9 Bộ Binh**
4. Military serial number: **64/128190**
5. Day, month, year arrested: **02-5-1975**
6. Day, month, year out of camp: **18-01-1982**
7. Photocopy of release certificate:
8. Present mailing address of ex-political prisoner:
9. Current address: **54/5A Khóm 3 Phường 3 thị xã Satec tỉnh Đồng Tháp**

II. LIST OF FULL NAME, DATE OF BIRTH, PLACE OF BIRTH OF EX-POLITICAL PRISONER IMMEDIATE FAMILY AND FATHER, MOTHER:

a. Relative to accompanying with ex-political prisoner to be consisted for US country:

	Name	Date of birth	place of birth	Sex	M.S	Relation
						ship
1	ĐANG THỊ THÁ	25-3-1954	Tân Qui Đông,	Nữ		vợ
2	HUYNH ĐĂNG PHƯƠNG	12-10-1973	Bảo sanh viên	Nam	Độc thân	Con
3			bảo trợ binh sĩ			
4			Satec			

b. Completely family (living/dead) of ex-political prisoner:

	Name	address
1. Father	HUYNH VĂN XOI (chết)	188 c Khóm 3 Phường 8
2. Mother	NGUYỄN THỊ NAM (chết)	thị xã Bến Tre
3. Spouse	ĐANG THỊ THÁ	54/5A Khóm 3 Phường 3 thị xã Satec tỉnh Đồng Tháp
4. Children		
	1. HUYNH ĐĂNG PHƯƠNG	
	2. :	
	3. :	
	4. :	
	5. :	
5. Sibling		

III. RELATIVE OUTSIDE OF VIETNAM:

1. Name:
2. Relationship:
3. Address:

IV. HAVE YOU SUBMITTED THE APPLICATION OF FAMILY REUNIFICATION UNTIL NOW THESE APPLICATION HER:

Yes:

No:

Reply from Bangkok ODP to the ODP Bangkok:

V. COMMENT REMARK:

Signature

See

Date: 30-4-1989

VI. PLEASE LIST DOCUMENTS:

1. Birth certificate
2. Marriage certificate
3. Photocopy of the house census book
4. Photo
5. Photocopy of release certificate.

QUESTIONNAIRE FOR EX-POLITICAL PRISONER IN VIETNAM

I. BASIC INFORMATION FOR APPLICANT IN VIETNAM:

1. Full name of Ex-political prisoner: HUYNH VAN SET
2. Date and address of birth: 02-9-1944 xã Hiệp Hưng
Tổng Bảo Phước. (Giồng Trôm), tỉnh Kiên Hòa (Bến Tre)
3. Position rank before 4/1975: Đại úy -
Sĩ quan Trưởng Toán, Trung tâm Hành quân, Bộ đoàn q.bộ binh
4. Military serial number: 64/128190
5. Day, month, year arrested: 02-5-1975
6. Day, month, year out of camp: 18-01-1982
7. Photocopy of release certificate:
8. Present mailing address of ex-political prisoner:
9. Current address: 54/5A Khóm 3 Phường 3 thị xã Satec tỉnh Đồng
Chap

II. LIST OF FULL NAME, DATE OF BIRTH, PLACE OF BIRTH OF EX-POLITICAL PRISONER IMMEDIATE FAMILY AND FATHER, MOTHER:

- a. Relative to accompanying with ex-political prisoner to be consisted for US country:**

	Name	Date of birth	place of birth	Sex	M.S	Relation ship
1	ĐANG THỊ THÁ	25-3-1954	Tân qui Đông Satec	Nữ		Vợ
2	HUYNH ĐĂNG PHƯƠNG	12-10-1973	Bảo sanh viên	Nam	S	Con
3			bao trợ binh			
4			Sĩ Satec			

- b. Completely family (living/dead) of ex-political prisoner:**

	Name	address
1. Father	HUYNH VĂN Xoaí (chết)	188C Khóm 3 Phường 8
2. Mother	NGUYỄN THỊ NAM (chết)	thị xã Bến Tre
3. Spouse	ĐANG THỊ THÁ	54/5A Khóm 3 Phường 3
4. Children		thị xã Satec - Đồng Chap
	1. : HUYNH ĐĂNG PHƯƠNG :	
	2. :	
	3. :	
	4. :	
	5. :	
5. Sibling	:	

III. RELATIVE OUTSIDE OF VIETNAM:

1. Name:
2. Relationship:
3. Address:

IV. HAVE YOU SUBMITTED THE APPLICATION OF FAMILY REUNIFICATION UNTIL NOW THESE APPLICATION HER:

Yes:

No:

Reply from Bangkok ODP to the ODP Bangkok:

V. COMMENT REMARK:

Signature

Lee

Date: 30-4-1989

VI. PLEASE LIST DOCUMENTS:

1. Birth certificate
2. Marriage certificate
3. Photocopy of the house census book
4. Photo
5. Photocopy of release certificate.

TỈNH Bà Rịa

QUẬN Duống-Thịnh

XÃ Tân Vinh-Hoa

Số hiệu : 229



TRÍCH-LỤC

CHỨNG THƯ HÔN THỦ

Tên họ người chồng HUYNH - VAN - SIE

Nghề nghiệp Quản-Nhân

Sinh ngày 02 tháng 09 năm 1.944

Tại Hiệp-Hung, Kiên-Hoa

Cư sở tại KBC. 4.846

Tạm trú tại -nt-

Tên họ cha chồng HUYNH-VAN XOAI (sống)

Sống chết phải nói NGUYEN-THI-NAM (sống)

Tên họ mẹ chồng DANG-THI-THA

Sống chết phải nói DANG-THI-THA

Nghề nghiệp Nai-trò

Sinh ngày 25 tháng 03 năm 1.954

Tại Tân Quý-Dong (SADEC)

Cư sở tại 12/5 ấp Tân-Mỹ, Tân Vinh-Hoa, SADEC

Tạm trú tại -nt-

Tên họ cha vợ DANG-VAN-THANH (sống)

Sống chết phải nói VQ-THI-GOI (sống)

Tên họ mẹ vợ HAI MUOI TAM, THANG MUOI HAI, NAM 1971 Dương-Lịch

Sống chết phải nói HAI MUOI TAM, THANG MUOI HAI, NAM 1971 Dương-Lịch

Vợ chồng có hay không lập hôn khê

Ngày tháng năm

Tại

MIỄN THI-THỰC

TRÍCH Y BỐN CHÁNH

Tân Vinh-Hoa, ngày 28 tháng 12 năm 1971
Ủy-Viên Hộ-Tịch,



Thiếu-Binh-Duy-phân

Đã kiểm chứng Bộ dân
Độc-trách Hộ-tịch

chakur

Tham chiếu V.T. số 4366/ĐNV/HQ/24
của Bộ Nội-Vụ ngày 3-8-1970

BẰNG LÁI QUÂN-XA

SỐ

Cấp cho (1) HUYTHI VAN SET

Cấp-bậc Tr/Úy s.q 128.190

Sanh ngày Nam 1.944

Tại tỉnh KIEN HOA

Đơn-vị bổ-nhậm KBC 4.915

Đơn-vị Huấn-luyện ///

Tại KBC 3437 ngày 18.6.73

D (2) Ta TRAN NGUON NHUNG



CHÁNH CHỦ KHẨO

(1) Tên, Họ. (2) Tên, Họ, Cấp-bậc.

GHI CHÚ GIA HIỆU

Được phép lái Xe trên 3 tấn

Tại KBC 3437 ngày 18.6.73

(2) Dai Ta TRAN NGUON NHUNG

CHÁNH CHỦ KHẨO

SỐ

Được phép lái Ôtô 2 bánh

Tại KBC 3437 ngày 18.6.73

(2) Dai Ta TRAN NGUON NHUNG

CHÁNH CHỦ KHẨO

SỐ

Được phép lái

Tại ngày

(2)

CHÁNH CHỦ KHẨO

SỐ

GHI CHÚ GIA HIỆU

Được phép lái

Tại

(2)



CHÁNH CHỦ KHẨO

SỐ

Được phép lái

Tại ngày

(2)

CHÁNH CHỦ KHẨO

SỐ

THU HỒI BẰNG LẠI XE

Từ _____ đến _____

Lý do _____

U.B.R.B.L.X.V.B. _____

Từ _____ đến _____

Lý do _____

U.B.R.B.L.X.V.B. _____

Từ _____ đến _____

Lý do _____

U.B.R.B.L.X.V.B. _____

Từ _____ đến _____

Lý do _____

U.B.R.B.L.X.V.B. _____

Cảnh cáo lần thứ _____

Lý do _____

U.B.R.B.L.X.V.B. _____

Cảnh cáo lần thứ _____

Lý do _____

U.B.R.B.L.X.V.B. _____

Cảnh cáo lần thứ _____

Lý do _____

U.B.R.B.L.X.V.B. _____

Cảnh cáo lần thứ _____

Lý do _____

U.B.R.B.L.X.V.B. _____

QUÂN LỰC VIỆT NAM CỘNG HÒA

BẰNG LẠI QUÂN-XA

CHÚ Ý : Bằng này chỉ có giá trị trong thời gian tại ngũ và chỉ cho phép lái quân-xa.

Trừ khi có ghi chú đặc-biệt ở phía sau, bằng này không cho phép lái những hạng xe sau đây :

- 1.-Xe chuyên-chở công-cộng.
- 2.-Xe trọng tải hơn 3.000 kilô } a) cam nhông
b) máy kéo
- 3.-a) Xe có xích
b) Máy kéo quân-cụ
- 4.-Xe mô-tô hai bánh.

Nhà chức trách quân-sự có quyền rút lại bằng này bất cứ lúc nào.

Quân-nhân nào có bằng này có thể làm đơn cho Trưởng Ty Công-Chánh tỉnh mình để đổi lấy bằng lái xe dân-sự đồng hạng nhưng phải trả số phí cho việc cấp bằng này.

Đơn-vị bổ nhậm phải ghi số của bằng lái quân-xa, ngày cấp phát, tên họ, cấp bậc, số quân của người có bằng, số của những ghi chú gia hiệu.

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 001-QLTG, ban hành theo công văn số 2565 ngày 27 tháng 11 năm 1972

Số 122 GRT

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

SHSLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thi hành án văn, quyết định tha số 04/23 ngày 05 tháng 01 năm 82

của BỘ NỘI VỤ

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh Huỳnh Văn Set.

Họ, tên thường gọi

Họ, tên bí danh

Sinh ngày 2 tháng 09 năm 1944

Nơi sinh Bến Tre.

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

54/5A ấp Tân Mỹ, thôn quy Đông, Thị xã Sóc Trăng.

Can tội Đội ủy trưởng phiên Trại.

Bị bắt ngày 02/05/1975 An phạt TRCT.

Theo quyết định, án văn số ngày tháng năm của

Đã bị tăng án lần, cộng thành năm tháng

Đã được giảm án lần, cộng thành năm tháng

Nay về cư trú tại 54/5A ấp Tân Mỹ, thôn quy Đông, Thị xã Sóc Trăng.

Nhận xét quá trình cải tạo

Tha quân chế 12 tháng.

Tên Di Đường. 22600

Lưu trữ gốc ở phòng

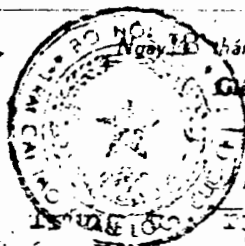
của Huỳnh Văn Set.

Chức vụ số

Đã in quân Trại.

Họ tên, chữ ký
người được cấp giấy

Huỳnh Văn Set



Ngày 12 tháng 01 năm 19 82

Giám thị

Trưởng phòng: Huỳnh Văn Trại.

THAY ĐỔI CHỖ Ở CẢ HỘ

Chứng nhận đã chuyển đến ở _____	Chứng nhận đã chuyển đến ở _____
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu _____	Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu _____
Chứng nhận đã chuyển đến ở _____	Chứng nhận đã chuyển đến ở _____
Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu _____	Từ ngày _____ tháng _____ năm _____ Ký tên, đóng dấu _____

NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ

Số: 289 M.CN

Họ và tên chủ hộ ĐẶNG THỊ THÁ
 Thôn, bản, xóm, ấp, ngõ, số nhà 5H/5A
 Xã, thị trấn, đường phố Thôn 5
 Tiều khu, phường, đồn công an phườn 3
 Huyện, quận, khu phố, thị xã Quận 1
 Tỉnh, thành phố Đông Thọ

Ngày 10 tháng 11 năm 1976

P. Trưởng Công an Quận 1
 (Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



Tổng số _____

Trang số _____

Đặng Thị Thới

NHỮNG NGƯỜI THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ

Số thứ tự	HỌ VÀ TÊN	Quan hệ với chủ hộ	hay nữ	Ngày tháng năm sinh	Số giấy CMND	Nghề nghiệp và nơi làm việc	Ngày tháng năm ĐKK thường trú	Ngày tháng năm và nơi chuyển đi	Tên căn hộ ĐKK
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
01	Đặng Thị Thoa	chủ hộ	nữ	1954	KY		10.11.76		
02	Huỳnh Thị Đăng Phương	con	nam	1973			10.11.76		
03	Đặng Thị Thoa	con	nữ	1957			10.11.76	K3 p3	
04	Đặng Thị Thoa	con	nữ	1977			10.05.78	K3 p3	
05	Đặng Thị Thoa	con	nữ	1980			06.11.80	K3 p3	
06	Huỳnh Thị Văn Sết	chồng	nam	1911			30.01.82		
07	Đặng Thị Thoa	con	nam	1912				BV 80	



Tên họ đầu nhi : HUYNH-DANG PHUONG
 P h á i : NAM
 S a n h : HUOI HAI THANG HUOI NAM 1.973
 Ngày, tháng, năm
 T ạ i : BAO SANH VIEN BAO TRU BINH SI SADEC
 C h a : HUYNH VAN SET
 Tên họ
 T u ổi : 29 TUOI
 Ngh ề : QUAN NHAN
 Cư-trú tại : KBC.4915
 M ẹ : DANG THI THA
 Tên họ
 T u ổi : 19 TUOI
 Ngh ề : NOI THO
 Cư-trú tại : TAN VINH HOA
 V ợ : VO CHANH
 Chánh hay thứ
 Người khai : HUYNH VAN SET
 Tên họ
 T u ổi : 29 TUOI
 Ngh ề : QUAN NHAN
 Cư-trú tại : KBC.4915
 Ngày khai : 17 THANG 10 NAM 1973
 Người chứng thứ nhất : DANG VAN THANH
 Tên họ
 T u ổi : 55 TUOI
 Ngh ề : BUON BAN
 Cư-trú tại : TAN VINH HOA
 Người chứng thứ nhì : VO VAN BOI
 Tên họ
 T u ổi : 21 TUOI
 Ngh ề : QUAN NHAN
 Cư-trú tại : KBC.3835

MIEN THI-THUC

Triển chiếu V.T. số 4388/ĐNV/HC/23
 của Bộ Nội-Vụ ngày 3-8-1970

Lập tại XH

TAN VINH HOA

ngày

17

tháng

10

19 73

Người khai.

Uy-Viên Hộ-Tịch.

Chứng Nhân.

Ky ten : SET

Ky ten : KINH

Ky ten : THANH BOI

TRÍCH Y BỘ CHÁNH

Tân Vinh Hoa, ngày 30 tháng 10 năm 1973

XÁ-TRƯỞNG KIỂM UY-VIÊN HỘ-TỊCH



NGUYỄN-HỮU-KINH



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV # _____
VEWL.# _____
I-171 : _____ Yes, _____ No

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM Huynh Van Sét
Last Middle First
- Current Address 54/5A Khóm 3, P. 3, Thị trấn Sắt, Tỉnh Đồng Tháp, VN
- Date of Birth 09-02-44 Place of Birth Kiên Hòa
- Previous Occupation (before 1975) Captain
(Rank & Position)
2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates : From 5/2/75 To 1/18/82
(6 years 8 months)
3. SPONSOR'S NAME: FVPPA
Name
- See above
Address & Telephone

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone</u>	<u>Relationship</u>
--------------------------------------	---------------------

_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

Date Prepared: 11.15.88

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : Huỳnh Văn Sét
(Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES:	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.
Đặng Thị Tha	1954	Wife
Huỳnh Đăng Phương	73	Son

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Sátte' ngày 10 tháng 7 năm 1988

Thưa chị kính mến,

Em là một cựu sĩ quan quân đội VNCH. Em đã vào trại tập trung từ ngày 02 tháng 5 năm 1975 đến ngày 18 tháng 1 năm 1982 mới được thả ra.

Từ 1982 đến nay em đã 4 lần ghé hồ sơ qua Bangkok để xin ra đi theo chương trình O.P.P nhưng mãi đến nay em vẫn không nhận được một tin tức nào cho biết là bên ấy có nhận được hồ sơ của em nên em rất lo lắng.

Nay em viết thư này kính nhờ chị giúp em được ghi tên vào danh sách những người được ra đi theo chương trình O.P.P.

Sau đây là lý lịch tóm tắt của em:

Tên: HUYNH VAN SET. sinh ngày 02-9-1944 tại Hiệp Hưng, Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre (Kiến Hòa)

Sĩ quan: 64^A/128190

Ngày nhập ngũ: 03.11.1964.

Cấp bậc sau cùng: Đại úy.

Đã qua các đơn vị phục vụ:

Tiền đoàn 4/16 SD 9 Bộ binh.

Chức vụ: Trung đội trưởng

- Đại đội Trinh sát 9. Sư đoàn 9 BB,
Chiếc vụ, Trung đội Trưởng - Đại đội phó
và Đại đội trưởng.

- Trung tâm Hành quân Sư đoàn 9
bồ binh. (Bộ tư lệnh SP 9 BB)
Chiếc vụ, Sĩ quan ban 3 và sau cùng
Trưởng toàn trung tâm hành
quân đến 30/4/75.

Ngày vào trại cải tạo: 02-5-75

Ngày ra trại: 18-01-82.

Địa chỉ hiện nay: 54/5A Khóm 3
Phường 3 thị xã Sàtéc tỉnh

Vợ: DẶNG THI. THA. Đồng Tháp.
Sinh ngày

25/3/1954 tại Tân qui Đông - Sàtéc

Con: HUYNH DẶNG PHUÔNG Sinh
ngày 12/10/1973 tại Bào Sàtéc
vườn Bào trợ binh Sĩ Sàtéc.

Kính mong chị sẵn sàng giúp em.

Kính chúc chị cùng gia quyến
vạn an.

Em

fel

TB.

Em rất mong thư chị.

FROM: LY THI MINH PHUONG



TO:
BA KHUC MINH THO

DEC 0 5 1990



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: 703-560-0058

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

IV.# _____

VEWL.# _____

I-171: Y N

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM HUYNH VHAN SET
Last Middle First

Current Address: 54/5A K 3, P 3, Thị xã Sa Dec, An Giang

Date of Birth: 09/02/44 Place of Birth: Ben Tre

Previous Occupation (before 1975) CPT
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 05/02/75 To 01/18/82
Years: 7 Months: _____ Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: FVPPA
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
<u>Cô con đang ở ở 2 Tân nhĩ</u>	
<u>cần thiệp</u>	

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES :	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS : (if different from above)

6. ADDITIONAL INFORMATION :

Tên họ anh :	HUYNH ĐANG PHUONG
Phái :	NAM
Sinh :	MUOI HAI THANG MUOI NAM 1.973
Ngày, tháng, năm :	
Tại :	DAO SANH VIEN BAO THO BINH SI SADR
Cha :	HUYNH VAN DET
Tên họ :	
Tuổi :	29 TUOI
Nghề :	QUAN NHAN
Cư-trú tại :	KBC.4915
Mẹ :	DANG THI THA
Tên họ :	
Tuổi :	19 TUOI
Nghề :	NOL THO
Cư-trú tại :	TAN VINH HOA
Vợ :	VO CHANH
Chánh hay thư :	
Người khai :	HUYNH VAN DET
Tên họ :	
Tuổi :	29 TUOI
Nghề :	QUAN NHAN
Cư-trú tại :	KBC.4915
Ngày khai :	17 THANG 10 NAM 1973
Người chứng thứ nhất :	DANG VAN THAM
Tên họ :	
Tuổi :	33 TUOI
Nghề :	QUAN NHAN
Cư-trú tại :	TAN VINH HOA
Người chứng thứ hai :	VO TAN BOI
Tên họ :	
Tuổi :	31 TUOI
Nghề :	QUAN NHAN
Cư-trú tại :	KBC.4915

MIEN THI THUC
 496/BNV/NC/28
 Ban Do Noi-Vi ngay 3-8-1970

TRICH Y VO CHANH
 Viên công an xã
 XA-TRUONG KIEM KIEM VIEN HO TICH

[Signature]

Ngày khai sinh : 17 THANG 10 NAM 1973
 Nơi khai sinh : QUAN NHAN
 Ly tên : THANH BOI

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu số 001-QLTG, ban hành theo công văn số 2565 ngày 27 tháng 11 năm 1972

Trại **Khân Lộc**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **102** CRT

0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

SUSLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Nội vụ;

Thực hành án văn, quyết định tha số

04/02

ngày

05 tháng

01 năm

82

của

BỘ NỘI VỤ

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh

Huỳnh Văn Set.

Họ, tên thường gọi

Họ, tên bí danh

Sinh ngày

tháng

05 năm

1944

Nơi sinh

Bến Tre.

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

04/02 tại Tân Mỹ, thôn Quy Đông; Thị xã Sóc Đức.

Cán tội

Đại úy trưởng phiên Trại.

Bị bắt ngày

01/02/1975

Án phạt

TRGT

Theo quyết định, án văn số

ngày

tháng

năm

của

Đã bị tống án

lần, cộng thành

năm

tháng

Đã được giảm án

lần, cộng thành

năm

tháng

Nay về cư trú tại

04/02 tại Tân Mỹ, thôn Quy Đông, Thị xã Sóc Đức.

Nhận xét quá trình cải tạo

Tha trước chế 12 tháng.

Tiền Pi Dương. 220.00

Lấn tay ngón trái phải

Của **Huỳnh Văn Set?**

Danh biên số

04414

Sóc Đức.

Họ tên, chữ ký
người được cấp giấy

Huỳnh Văn Set

Ngày **10** tháng **0** năm **19 82**

Chức thị

Trưởng ban phiên Văn kiện.

xác nhận số 01/CAP3.

D/S có thể truy cập tại C.A.

phục vụ 3 thị trấn.

phục vụ 3 ngày 21-1-1982

Đ. M. C. A. phục vụ

phục vụ

Chứng

Chứng - L. Văn

TRÍCH-LỤC

CHỨNG THƯ HÔN THỦ

TỈNH Số-Dục
 QUẬN Duc-Thinh
 XÃ Ton Vinh-Hoa

Số hiệu: 229

Tên họ người chồng HUYNH - VAN - SET

Nghề nghiệp Quản-Li

Sanh ngày 02 tháng 09 năm 1.944

Tại Hiep-Hung, Kien-Hoa

Cư sở tại KBC. 4.846

Tạm trú tại -

Tên họ cha chồng HUYNH-VAN XOAI (sống)

Sống chết phải nói

Tên họ mẹ chồng NGUYEN-THI-NAM (sống)

Sống chết phải nói

Tên họ người vợ DANG-THI-THA

Nghề nghiệp Học-trà

Sanh ngày 25 tháng 03 năm 1.954

Tại Ton Qui-Dong (SADEC)

Cư sở tại 12/5 ap Ton-Mỹ, Ton Vinh-Hoa, SADEC

Tạm trú tại -

Tên họ cha vợ DANG-VAN-THANH (sống)

Sống chết phải nói

Tên họ mẹ vợ VO-THI-COI (sống)

Sống chết phải nói

Ngày cưới HAI MƯƠI TAM THÁNG MƯỜI HAI NĂM 1971 Dương-Lịch

Vợ chồng có hay không lập hôn khê -

Ngày - tháng - năm -

Tại -

Đã kiểm đúng Bộ Nội
 Bộ Trách Hộ tịch

Handwritten signature

MIỀN THI-THỰC

Số 4366/BN
 Bộ Nội-Vụ ngày 3-8-1973

TRÍCH Y BỐN CHÁNH

Ton Vinh-Hoa, ngày 28 tháng 12 năm 1971

Ủy-Viên Hộ-Tịch



Handwritten signature

FROM:

HUYNH VAN SET

54/5A Kham 3 Phuong 3

Thị xã Satec Đồng Tháp

VIETNAM



TO:

MRS. THO. KHUC MINH

P.O. BOX 5435 ARLINGTON

VA. 22205-0635

U.S.A.

JUN 0 8 1990

Sàtec ngày 21 tháng 5 năm 1990.

Kính thưa Chi,

Em tên Huỳnh Văn Sét là cựu quân nhân quân đội VNCH cấp bậc Đại úy. Số quân 64/128190. Chức vụ sau cùng: Trưởng toán Trung tâm Hành quân Sư đoàn 9. Bị cải tạo từ 02.5.1975 đến 18.01.1982. Em đã gởi hồ sơ sang hồ năm 1988 và được thư báo bố tức sau đó em cũng đã gởi hồ sơ bố tức.

Nay em viết thư này gởi đến để xin chi mở lòng giúp em một việc mà ngoài chi ra em không còn biết phải nhờ ai.

Kính thưa Chi,

Từ ngày được thả về đến nay em luôn bị theo dõi một cách công khai nhất là từ khi rời khỏi trại một bị bắt vào cuối năm 82. Ngay nay không thấy em là sẽ đến nhà để hỏi xem ở đâu lâu gì. Chính vì vậy nên em không bao giờ được yên tâm, tình thân luôn bị khủng hoảng. Lúc nào cũng lo sợ không biết ngày nào phải bị lai chôn lao tù nên ngày 07/5/1987 em và Phụng (đứa con trai duy nhất của vợ chồng em) lên đường sang Thái qua ngà KPC. Những may mắn đã không đến với chúng em khi đến được ra đến giới Thái thuộc tỉnh Battambang, Nhỏ được che chở bị treo và chôn. Xét không thấy gì nên sau một ngày bị giữ họ đã thả chúng em.

Kính thưa Chi; lần này vì không còn tiền kiếm để hai cha con cùng đi và tình niệm tuyệt vọng vợ chồng em đành phải rút ruột để chia tay với đứa con yêu quý duy nhất của mình, trong khi nó còn quá dại khờ. Thưa chi bây giờ vợ chồng em hết sức khổ tâm và đau lòng em thấy hối hận vì quyết định của mình, chẳng khác nào đem con bỏ chợ. Nghĩ đến cảnh bỏ vợ lạc lõng trong cảnh khốn cùng mà nó phải chịu qua sống so với tuổi đời không thân nhân một thất ở đó cứ như ở nước ngoài chúng em hết sức đau lòng. Nên nay em đành liên viết thư này gởi đến xin Chi mở lòng thương cứu giúp đỡ nó để nó sống với, khỏi cảnh bỏ vợ khốn khổ này. Nếu được chi ra tay cứu giúp thì đây là điều phúc đức lớn lao cho gia đình chúng em. Kính xin Chi thương cho cảnh khốn đau của gia đình chúng em, xin chi thương cháu mà đừng ra đời để cháu sống với cảnh khốn khổ bỏ vợ này. Gia đình chúng em mãi mãi ghi nhớ ơn Chi.

Câu nguyện ở Trên ban phúc cho Chi cũng già tuổi, luôn hạnh phúc, bình an khỏe mạnh để cứu giúp những kẻ khốn cùng.

Kính thư

Em

Sét

Huỳnh Văn Sét

Tb. Cháu nó đến Thailand ngày 22/2/90.
Đã nhận được hồ sơ em gởi qua.

Địa chỉ của cháu:

HUYNH ĐĂNG PHƯƠNG PST 04112

House 2A14 PC, PO Box 18 PANAT

NIKHOM CHONBURI 20140. THAILAND

Em rất mong nhận được hồi âm của Chi.

Địa chỉ em: Huỳnh Văn Sét 54/5A Khóm 3 Phường 3
thị xã Sàtec tỉnh Đồng Tháp.

QUESTIONNAIRE FOR O.D.P APPLICANTS.

A. BASIC IDENTIFICATION DATA:

1. NAME: HUYNH VĂN SÉT.
2. Other names: Không.
3. Date. Place of birth: 02-9-1944 Xã Hiệp Hưng, Tổng Bảo Phước (Giồng Trôm) tỉnh Bến Tre (Kiến Hòa)
4. Residence address: 54/5A khu phố 8 Phường 3 - Satec - Đống Tháp.
5. Mail address: 54/5A khu phố 8 Phường 3 - Satec - Đống Tháp.
6. Current occupation: làm thuê.

B. RELATIVE TO ACCOMPANY ME:

NAM:	Date of birth	Place of birth	SEX	Relationship
1. ĐẶNG THỊ THẠ	25-3-1954	Tân qui Đông - Satec	Nữ	Vợ.
2. HUYNH ĐĂNG PHƯƠNG	12-10-1973	Bảo sanh viên Bảo thọ binh Satec	Nam	Con.
3. HUYNH TIỂU PHƯƠNG	06-7-1990	Bình viên Satec	Nam	Con.

C. RELATIVE OUTSIDE VIETNAM.

1. Closest relative in US: không.
2. Closest relative in other foreign countries: không.

D. COMPLETE FAMILY LISTING (living / dead.)

Name	Address
1. Father: Huỳnh Văn Xoa (chết)	188C khu 3 Phường 8 Bến Tre
2. Mother: Nguyễn Thị NAM (chết)	-
3. Spouse: Đặng Thị Thạ (sống) (vợ)	54/5A khu phố 8 Phường 3 Satec - Đống Tháp.
4. Former spouse: không.	
5. Children: Huỳnh Đăng Phương Huỳnh Tiểu Phương	54/5A khu phố 8 Phường 3 Satec - Đống Tháp.
6. Siblings: không.	

E. EMPLOYMENT BY US GOVERNMENT AGENCIES OR OTHER US ORGANISATION OF YOU OR YOUR SPOUSE: không.

1. Name of person employed
2. Date. From To.
3. Title of (last) position held
4. Agency / company / office
5. Name of (last) supervisor
6. Reason for leaving: Tự nạn chính trị.

7. Training for jobs in VIETNAM.

- Khóa 37 Hạ sĩ quan Trú bị tại trường Hạ sĩ quan. Nha Trang.
- Khóa I/68 Sĩ quan Trú bị đặc biệt tại trường Bộ Binh. Thủ Đức.
- Khóa I/69 Viên Tham tại Trung tâm huấn luyện Văn Kiếp BÀ RIA. (do học đại học tại trường và huấn luyện)
- Khóa Huấn luyện viên vũ khí M16 tại Trung tâm huấn luyện Sư đoàn 9 tại Trại Bay (Thốt Nốt)

F. SERVICE WITH G.V.N OR R.V.N.A.F BY YOU OR YOUR SPOUSE.

1. Name of person serving: HUYNH VĂN SÉT.
2. Date and place worked - Title / Rank - Job performed + name supervisor -

From - To	Place worked	Title / Rank	Job performed	Name supervisor
03-11-64 - 1968	Trung Sĩ. Tiểu đội Trưởng. Tiểu đoàn 4 Trung Sĩ. 16. Sĩ đoàn 9 Bộ binh.	Tiểu đội Trưởng		
1968 - 1969.	Đại đội Trinh sát 9. Sĩ đoàn 9 Bộ binh.	Chuẩn úy - Trung đội trưởng	Trung đội trưởng Trung đội Viên tham.	Đại úy: Nguyễn diệu Hạch.
1969 - 1971	Đại đội Trinh sát 9. Sĩ đoàn 9.	Thiếu úy trưởng đội Trưởng + Đại đội phó -		Đại úy: Nguyễn Văn Tú và Nguyễn Công Minh
1971 - 1972	Đại đội Trinh sát 9. Sĩ đoàn 9.	Trung úy Đại đội Trưởng	Đại đội Trưởng.	
1972 - 1974	Bộ Tư lệnh Sư đoàn 9 Trại 9. (Trung tâm hành quân)	Sĩ quan ban 3.		Trung tá: Nguyễn Văn Ba.
1974 - 30.4.1975	Trung tâm hành quân. Sĩ đoàn 9 Bộ binh.	Đại úy Sĩ quan trưởng toàn Trung tâm hành quân		Thiếu tá: Trình đoàn Giao

3. Last rank: Đại úy.
4. Ministry / office / Military unit: Trung tâm hành quân Sư đoàn 9 Bộ binh.
5. Name of supervisor / C.O.: Thiếu tá: Trình đoàn Giao.
6. Reason for leaving: Ty nạn chiến tại.
7. Name of American advisors:
8. U.S training courses in V.N: 1 khóa.
9. U.S awards or certificates: 1 khóa.

G. TRAINING OUTSIDE V.N of you or your spouse: 1 khóa.

H. REDUCATION OF YOU OR YOUR SPOUSE

1. Name of person in reduction: HUYNH VĂN SÉT
2. Total time in reduction, từ 02-5-1975 tới 18-01-1982
(6 năm 7 tháng và 18 ngày)

Date 30.9.1990.

See

Huỳnh Văn Sét